



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

Chuyên sản xuất bao PP dệt, túi siêu thị, vòi địa kỹ thuật, túi trữ nước ngọt

- Văn phòng: 414 Lầu 5 - Lũy Bán Bích - Phường Tân Phú - Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84.28) 3973 7277 - 3973 7278 - 3973 7276 * Fax: (84.28) 3973 7279
- Nhà máy: C11 - C15 Cụm CN Nhựa Đức Hòa Hạ - Xã Đức Hòa - Tỉnh Tây Ninh
Tel: (84) 0272.377 9328 * Fax: (84) 0272.377 9255
Email: tdhplastic@gmail.com - Website: www.tandaihungplastic.com



Số: 22/2026/CV-TDH
No: 22/2026/CV-TDH

TP.HCM, ngày 29 tháng 4 năm 2026
Ho Chi Minh City, April 28, 2026

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán nhà nước/ *The State Securities Commission*

Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

Tên công ty/Company name: Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng/*Tan Dai Hung Plastic Joint Stock Company*

Địa chỉ/Address: 414 Lầu 5 Lũy Bán Bích, P. Tân Phú, TP.HCM/414 Fl 5 Luy Ban Bich Str, Tan Phu Ward, Ho Chi Minh City

Điện thoại/Tel: (84.28) 39737277 Fax: (84.28) 39737279

Mã chứng khoán/ Stock symbol: TPC

Sàn niêm yết/Stock Exchange: SGDCX TP.HCM/*Ho Chi Minh Stock Exchange*

Người thực hiện công bố thông tin/ Person authorized to disclose information: **Phan Minh Tâm** – Tổng giám đốc là người đại diện pháp luật/*General director and legal representative*

Loại thông tin công bố: 24h 72h Bất thường/*Abnormal* Theo yêu cầu/*As request* Định kỳ/*Periodic*

Nội dung thông tin công bố/*Information disclose:*

- Báo cáo tài chính quý 1 năm 2026 riêng và giải trình/*Financial statement of Q1 2026 and explain changing profit*
- Báo cáo tài chính quý 1 năm 2026 hợp nhất và giải trình/*Consolidated financial statement of Q1 2025 and explain changing profit*
- Nghị quyết HĐQT số 04.2026/*The resolution of the BOD No 04.2026*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày/*This information was published on the company's website on 29/4/2026 tại đường dẫn/at: <http://tandaihungplastic.com/>.*

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Nơi nhận/Recipients:

- Như kính gửi/*As recipients;*
- Lưu/ Achieve: VP/Office dept./

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC
LEGAL REPRESENTATIVE
GENERAL MANAGER



Phan Minh Tâm

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HUNG
414 Lầu 5 Lũy Bán Bích, P.Tân Phú, TP.HCM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ DƯ CUỐI KỲ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ
		31/03/2026	01/01/2026
1	2	4	
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	415.117.312.744	412.316.110.662
I.Tiền và các khoản tương tiền	110	19.719.067.673	27.676.239.963
1.Tiền	111	19.719.067.673	27.676.239.963
2.Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II.Đầu Tư Tài Chính ngắn hạn	120	202.436.678.100	221.580.494.000
1.Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	202.436.678.100	221.580.494.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125	-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126	-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130	112.396.287.461	93.790.990.784
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	96.078.872.421	81.140.230.875
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	11.468.377.040	2.825.700.732
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6.Phải thu ngắn hạn khác	136	4.849.038.000	9.825.059.177
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	-	-
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
IV.Hàng tồn kho	140	71.602.026.656	55.823.635.225
1.Hàng tồn kho	141	71.602.026.656	55.823.635.225
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150	-	-
VI.Tài sản ngắn hạn khác	150	8.963.252.854	13.444.750.690
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151	934.923.789	672.302.946
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.981.207.357	10.741.034.803
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	2.047.121.708	2.031.412.941
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5.Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	35.630.043.438	46.712.433.541
I.Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
2.Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
II.Tài sản cố định	220	25.995.126.707	36.271.058.478
1.Tài sản cố định hữu hình	221	25.995.126.707	36.271.058.478
- Nguyên giá	222	158.557.937.559	196.694.677.559
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(132.562.810.852)	(160.423.619.081)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-

3.Tài sản cố định vô hình	227	-	-
- Nguyên giá	228	164.800.000	164.800.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(164.800.000)	(164.800.000)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230	-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240	-	-
- Nguyên giá	241	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	-	-
VI. Đầu Tư Tài Chính Dài Hạn	260	5.000.347.397	5.000.347.397
1. Đầu tư vào công ty con	261	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	347.397	347.397
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	264	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	5.000.000.000	5.000.000.000
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266	-	-
Vii. Tài sản dài hạn khác	270	4.634.569.334	5.441.027.666
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	4.634.569.334	5.441.027.666
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274	-	-
		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		450.747.356.182	459.028.544.203

NGUỒN VỐN	MÃ	SỐ DƯ CUỐI KỲ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ
	SỐ	31/03/2026	01/01/2026
	2		
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	217.930.434.741	198.095.639.568
I. Nợ ngắn hạn	310	217.930.434.741	198.095.639.568
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	23.173.040.965	23.650.154.992
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	666.749.731	1.749.177.440
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.457.000	619.072.448
4. Phải trả người lao động	314	5.256.520.685	10.800.697.040
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.835.561.435	1.510.097.061
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	2.930.870.385	2.919.849.221
10. Vay nợ ngắn hạn	320	184.066.234.540	156.846.591.366
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
		-	-
II. Nợ dài hạn	330	-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
		-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	232.816.921.441	260.932.904.635

I.Vốn Chủ sở hữu	410	232.816.921.441	260.932.904.635
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411	168.169.560.000	225.169.560.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	168.169.560.000	225.169.560.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2.Thặng dư vốn cổ phần	412	58.231.003.671	77.226.441.590
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	-	(45.968.464.919)
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8.Quỹ đầu tư phát triển	418	-	-
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	6.416.357.770	4.505.367.964
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	4.505.367.964	4.505.367.964
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	1.910.989.806	-
12.Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
		-	
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1.Nguồn kinh phí	431		
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440	450.747.356.182	459.028.544.203

LẬP BIỂU



Hồ Nhật Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Trình



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HÙNG
414 Lầu 5 Lũy Bán Bích, P.Tân Phú, TP.HCM

**THUYẾT MINH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2026 SO VỚI QUÍ I NĂM 2025**

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý I năm 2026		So Sánh với cùng kỳ	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	110.115.354.145	110.002.885.699	112.468.446	0,10%
4. Giá vốn hàng hóa	11	101.152.793.307	98.828.483.385	2.324.309.922	2,35%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	8.962.560.838	11.174.402.314	(2.211.841.476)	-19,79%
7. Chi phí tài chính	22	2.368.597.405	1.336.201.755	1.032.395.650	77,26%
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23	2.368.597.405	1.336.201.755	1.032.395.650	77,26%
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1.910.989.806	4.010.716.394	(2.099.726.588)	-52,35%

Thuyết Minh:

Lợi nhuận sau thuế quý I 2026 giảm so với cùng kỳ 2.099 triệu do:

- Lợi nhuận gộp giảm 1.6 tỷ do chi phí nguyên liệu chính hạt nhựa tăng giá
- Chi phí tài chính tăng 1 tỷ do lãi vay tăng do lãi suất tăng

LẬP BIỂU

Hồ Nhật Minh

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Trình



Ngày tháng 04 năm 2026

Tổng giám đốc

Phan Minh Tâm

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2026**

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý I năm 2026		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	110.115.354.145	110.002.885.699	110.115.354.145	110.002.885.699
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	110.115.354.145	110.002.885.699	110.115.354.145	110.002.885.699
4. Giá vốn hàng hóa	11	101.152.793.307	98.828.483.385	101.152.793.307	98.828.483.385
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	8.962.560.838	11.174.402.314	8.962.560.838	11.174.402.314
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư	21	-	-	-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	3.500.335.800	3.403.787.262	3.500.335.800	3.403.787.262
7. Chi phí tài chính	23	2.368.597.405	1.336.201.755	2.368.597.405	1.336.201.755
- Trong đó : Chi phí lãi vay	24	2.368.597.405	1.336.201.755	2.368.597.405	1.336.201.755
8. Lợi nhuận hoặc lỗ từ Cty Liên doanh liên kết	25	-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	26	3.641.771.016	3.440.933.819	3.641.771.016	3.440.933.819
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	4.649.071.302	3.255.489.607	4.649.071.302	3.255.489.607
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	1.803.456.915	6.545.564.395	1.803.456.915	6.545.564.395
12. Thu nhập khác	31	142.794.631	391.354.880	142.794.631	391.354.880
12. Chi phí khác	32	35.261.740	2.926.202.881	35.261.740	2.926.202.881
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	107.532.891	(2.534.848.001)	107.532.891	(2.534.848.001)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1.910.989.806	4.010.716.394	1.910.989.806	4.010.716.394
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1.910.989.806	4.010.716.394	1.910.989.806	4.010.716.394
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	1.910.989.806	4.010.716.394	1.910.989.806	4.010.716.394
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông kiểm soát	62				
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	114	238	114	178
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Lập biểu



Hồ Nhật Minh

Kê toán tổng



Nguyễn Văn Trình



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG
414 Lầu 5 Lũy Bán Bích, P.Tân Phú, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2026

I- Đặc điểm hoạt động của Tập Đoàn doanh nghiệp :

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Bao bì nhựa
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh bao bì PP
- 4- Tổng số các Công ty con : 01
- 5- Danh sách Công ty con quan trọng đượchợp nhất:
 - Cty TNHH TĐH - Địa Chỉ trụ sở: C11 - C15 Cụm CN nhựa Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, tỉnh Long An
- 6- Tổng số nhân viên đang làm việc tại ngày 31/03/2026: 562 nhân viên

- 1- Kỳ kế toán Quý : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 1 kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2026
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo TT 99/2025/TT-BTC;
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.
 - Được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Và tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán máy tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng :

Cở Sở lập báo Cáo tài Chính hợp nhất, được lập trên cơ sở kế toán dồn tích.

- 1- Nguyên tắc ghi nhận trên báo cáo tài chính bằng tiền đồng Việt nam
- 2- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 2-Hàng tồn kho:
 - Được xác định trên cơ sở giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh.
 - Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần tức là giá bán có thể thực hiện được
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Giá mua + Chi phí vc + lắp đặt.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : theo phương pháp đường thẳng.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : theo chuẩn mực kế toán
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : theo chuẩn mực kế toán
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :
 - Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn , dài hạn khác: ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.: khi giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : theo khế ước giải ngân của ngân hàng cho vay
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

Ghi nhận trên các ước tính hợp lý số tiền phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh của đơn vị
- 8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu : theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :
 - Doanh thu bán hàng : DN tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu tại Chuẩn mực số 14.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

***A/. TÀI SẢN NGẮN HẠN**

01- Tiền.	Cuối Quý I/2026	Đầu năm
- Tiền mặt	1.747.762.809	322.042.676
- Tiền gửi Ngân hàng	17.971.304.864	27.354.197.287
- Tiền gửi NH Ký quỹ thanh toán LC		
- Các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	19.719.067.673	27.676.239.963

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối Quý I/2026	Đầu năm
- Chứng khoán kinh doanh		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	202.436.678.100	135.200.000.000
Cộng	202.436.678.100	135.200.000.000

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối Quý I/2026	Đầu năm
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	96.078.872.421	97.893.506.373
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	11.468.377.040	1.396.747.500
- Phải thu nội bộ ngắn hạn		
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
- Phải thu về cho vay ngắn hạn		
- Phải thu ngắn hạn khác	4.849.038.000	10.963.564.616
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	0	-1.294.268.140
- Tài sản thiếu chờ xử lý		
Cộng	112.396.287.461	108.959.550.349

04- Hàng tồn kho.	Cuối Quý I/2026	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	42.753.701.069	20.903.152.407
- Chi phí SX, KD dở dang	20.477.173.747	22.689.697.927
- Thành phẩm	8.371.151.840	12.060.627.918
- Hàng hóa	0	-
- Hàng gửi đi bán	0	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	-
- Hàng hóa bất động sản	0	170.156.973
Cộng giá gốc hàng tồn kho	71.602.026.656	55.823.635.225

05- Tài Sản ngắn hạn khác :	Cuối Quý I/2026	Đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	934.923.789	672.302.946
- Thuế GTGT được khấu trừ	5.981.207.357	10.741.034.803
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2.047.121.708	2.031.412.941
- Tài sản ngắn hạn khác		
Cộng	8.963.252.854	13.444.750.690

06 - Các Khoản phải thu dài hạn		Cuối Quý I/2026	Đầu năm
- Phải thu dài hạn của khách hàng			
- Trả trước cho người bán ngắn hạn			
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc			
- Phải thu dài hạn nội bộ			
- Phải thu về cho vay dài hạn			
- Phải thu dài hạn khác			
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
Cộng			0,00

07 - Tang, giảm tài sản cố định hữu hình :

Nguyên giá TSCĐ hữu hình	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	T. bị dùng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
- Mua trong năm	4.620.079,680	180.507,145,414	11.223,374,633	344.077,832	-	196.694,677,559
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	4.668.000,000	-	-	-	4.668.000,000
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	42.804,740,000	-	-	-	42.804,740,000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4.620.079,680	142.370,405,414	11.223,374,633	344.077,832	-	158,557,937,559
Giá trị hao mòn lũy kế	4.620,079,680	145,223,349,193	10,236,112,377	344,077,832	-	160,423,619,081
- Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	2,344,607,486	124,155,953	-	-	2,468,763,439
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	30,329,571,668	-	-	-	30,329,571,668
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	4.620,079,680	117,238,385,011	10,360,268,330	344,077,832	-	132,562,810,852
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	-	35,283,796,221	987,262,256	-	-	36,271,058,478
- Tại ngày đầu năm	0	25,132,020,403	863,106,303	-	-	25,995,126,707
- Tại ngày cuối năm	0	35,283,796,221	987,262,256	-	-	36,271,058,478

08 - Bất động sản đầu tư:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện truyền dẫn	T. bị dùng cụ quản lý	TSCĐ OSD	Tổng cộng
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

09 - Tài Sản dở dang dài hạn

Cuối Quý I/2026	Đầu năm
- Không có phát sinh	

10 - Đầu tư tài chính dài hạn.

Cuối Quý I/2026	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	347,397
- Đầu tư trái phiếu	
- Đầu tư góp vốn vào Cty liên kết, liên doanh	
- Đầu tư dài hạn khác	
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	
Cộng	14.000,347,397

*** C. NỢ PHẢI TRẢ**

12- Nợ ngắn hạn.	Cuối Quý I/2026	Đầu năm
- Phải trả người bán ngắn hạn	23.173.040.965	23.650.154.992
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	666.749.731	1.749.177.440
- Phải trả cho người lao động	5.256.520.685	10.800.697.040
- Chi phí phải trả ngắn hạn	1.835.561.435	1.510.097.061
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	184.066.234.540	156.846.591.366
Cộng	214.998.107.356	194.556.717.899

13- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối Quý I/2026	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(35.997.000)	619.072.448
- Thuế thu nhập cá nhân	37.454.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	1.457.000	619.072.448

14 - Các khoản phải trả ngắn hạn khác.	Cuối Quý I/2026	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.284.097.780	1.498.530.012
- Cổ tức còn phải trả	1.453.362.920	1.380.444.960
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	193.409.685	112.044.196
Cộng	2.930.870.385	2.991.019.168

15- Nợ dài hạn.	Cuối Quý I/2026	Đầu năm
- Vay nợ dài hạn	-	-
- Phải trả dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

16 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ Phiếu Quý	C/lịch tỷ giá hối đoái	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	244.305.960.000	82.683.222.451	-3.333.768.718	-24.593.180.860	-	299.062.232.873
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-
- Mua Cổ phiếu quỹ	-19.136.400.000	-5.456.780.861	-	-45.968.464.919	-	(70.561.645.780)
- Lãi trong năm trước	-	-	7.839.136.682	-	-	7.839.136.682
- Chi trả cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	24.593.180.860	-	24.593.180.860
Số dư cuối năm trước	225.169.560.000	77.226.441.590	4.505.367.964	-45.968.464.919	-	260.932.904.635
Số dư đầu năm nay	225.169.560.000	77.226.441.590	4.505.367.964	-45.968.464.919	-	260.932.904.635
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-
- Mua Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-30.026.973.000	-	(30.026.973.000)
- Lãi trong năm nay	-	-	1.910.989.806	-	-	1.910.989.806
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-57.000.000.000	-18.995.437.919	-	75.995.437.919	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	168.169.560.000	58.231.003.671	6.416.357.770	0	-	232.816.921.441

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.

* Số lượng cổ phiếu quỹ . (CP) **1.913.640**

b - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối, Cổ tức lợi nhuận	Cuối Quý I/2026	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :	168.169.560.000	225.169.560.000
+ Vốn góp đầu năm	168.169.560.000	225.169.560.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCKQ hoạt động kinh doanh.

	Quý I/2026	Quý I/2025
18- Tổng DN bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	110.115.354.145	110.002.885.699
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	110.115.354.145	110.002.885.699
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
19- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
20- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	110.115.354.145	110.002.885.699
21- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	101.152.793.307	98.828.483.385
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Hoàn Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	101.152.793.307	98.828.483.385
22- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.206.418.894	3.033.817.871
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu		
- Cổ tức , lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	293.916.906	369.969.391
- Lãi từ hoạt động đầu tư tài chính		
- DT hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	3.500.335.800	3.403.787.262
23- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	2.368.597.405	1.336.201.755
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Điều Các khoản lập dự phòng DTTC		
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
- Dự phòng lãi vay phải trả		
- Dự phòng giảm giá đầu tư Cổ phiếu	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	2.368.597.405	1.336.201.755
24- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế TN DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
25- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế TN DN hoãn lại		
27- Chi phí sản xuất , kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	64.787.088.506	68.171.346.213
- Chi phí nhân công	15.682.207.062	15.049.724.850
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.468.763.439	3.168.457.274
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.461.717.351	27.181.982.372
- Chi phí khác bằng tiền	9.477.139.709	3.527.966.152
Cộng	121.876.916.067	117.099.476.861

Lập biểu



Hồ Nhật Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Trinh



VII- Những thông tin khác.**1/. Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên liên quan khác bao gồm: Công ty TNHH Đại Hưng

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công Ty TNHH Đại Hưng	Người đại diện trong Cty TNHH Đại Hưng có mối quan hệ với giám đốc Công ty TNHH ĐĐH

- Các nghiệp vụ phát sinh :

Bên liên quan	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công Ty TNHH Đại Hưng		
- Chuyển nhượng nhà xưởng	-	-
- Thu tiền Chuyển nhượng nhà xưởng	-	120.000.000.000

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ các bên liên quan như sau:

Khoản mục	Cuối Kỳ	Đầu năm
* Công nợ phải thu	-	-
- Tiền chuyển nhượng nhà xưởng	35.560.200.000	35.560.200.000
	-	-

2/. Thông tin về bộ phận

- Lĩnh vực thương mại: kinh doanh bao bì nhựa và hạt nhựa

110.115.354.145**Trong đó**

- Lĩnh vực sản xuất: sản xuất bao bì nhựa

109.813.385.625

- Lĩnh vực kinh doanh khác

301.968.520

*** Khu vực địa lý:** hoạt động của tập đoàn chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài.

Khu Vực trong nước

75.734.053.169 đồng

Khu vực nước ngoài 1.321.266 usd tương đương

34.381.300.976 đồng

Cộng**110.115.354.145** đồng

Lập biểu



Hồ Nhật Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Trinh



Ngày tháng 04 năm 2026

Tổng giám đốc

Phan Minh Tâm